

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NĂM 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		554,579,453,922	772,075,357,503
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		199,097,579,510	322,611,093,613
1. Tiền	111	V.01	60,097,579,510	145,874,998,308
2.Các khoản tương đương tiền	112		139,000,000,000	176,736,095,305
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	120	V.02	104,126,176,785	105,868,129,361
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		109,262,232,241	113,993,762,997
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5,136,055,456)	(8,125,633,636)
III.Các khoản phải thu	130		130,399,372,157	143,662,254,058
1. Phải thu của khách hàng	131		29,048,751,048	49,405,374,749
2. Trả trước cho người bán	132		20,365,829,372	56,885,537,088
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	80,984,791,737	37,371,342,221
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		119,881,526,484	188,108,062,276
1. Hàng tồn kho	141	V.04	119,881,526,484	208,440,304,300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	(20,332,242,024)
V Tài sản lưu động khác	150		1,074,798,986	11,825,818,195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154	V.05	0	132,244,993
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,074,798,986	11,693,573,202
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,277,984,490,373	1,051,632,797,274
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		660,085,339,270	711,596,190,031
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	533,241,608,309	622,735,889,403
- Nguyên giá	222		1,127,541,960,173	1,217,925,802,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(594,300,351,864)	(595,189,912,799)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	126,843,730,961	88,860,300,628
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		533,484,480,222	244,767,998,169
1. Đầu tư vào công ty con	251		156,689,702,791	6,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh,liên kết	252		120,008,214,001	86,000,614,001
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	258,637,329,045	155,157,523,683
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(1,850,765,615)	(2,890,139,515)
V. Tài sản dài hạn khác	260		84,414,670,881	95,268,609,074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	84,414,670,881	95,268,609,074
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,832,563,944,295	1,823,708,154,777

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		695,557,731,658	944,579,185,389
I. NỢ NGẮN HẠN	310		695,557,731,658	944,579,185,389
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	68,627,500,000	0
2. Phải trả cho người bán	312		7,092,744,000	9,062,391,977
3. Người mua trả trước	313		47,933,501,416	82,772,813,569
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	87,334,074,876	56,126,528,938
5. Phải trả công nhân viên	315		134,981,576,474	163,686,709,951
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2,205,796,719	1,695,740,469
7. Phải trả các đơn vị nội bộ	317		0	335,687,646,375
8. Phải trả theo tiến độ HĐ XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả , phải nộp khác	319	V.18	347,382,538,173	295,547,354,110
II.Nợ dài hạn	330		0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,137,006,212,637	879,128,969,388
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	994,663,740,064	881,913,136,527
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		813,000,000,000	813,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quỹ khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(38,838,499,409)	(18,202,216,370)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỉ giá hối đổi	416		9,158,079	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		54,338,596,033	28,279,760,702
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		27,169,298,017	14,139,880,351
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,200,000,000	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		137,785,187,344	44,695,711,844
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		142,342,472,573	(2,784,167,139)
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		142,342,472,573	(2,996,778,017)
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V.23	0	212,610,878
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,832,563,944,295	1,823,708,154,777

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGUỒN VỐN	Mã số	huyết min	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công			1,759,385,962	580,367,962
3. Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			<u>2,073,764.17</u>	<u>1,140,737.14</u>
6. Hạn mức kinh phí còn lại				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Phước Hòa , ngày 21 tháng 01 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4/2008	QUÝ 4/2009	LŨY KẾ 2008	LŨY KẾ 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	01	V.14	319,635,553,935	433,333,930,269	1,268,070,442,485	1,067,894,733,468
2. Các khoản giảm trừ	02		(731,063,483)	0	(731,063,483)	(246,404,440)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và	10	V.15	318,904,490,452	433,333,930,269	1,267,339,379,002	1,067,648,329,028
4. Giá vốn hàng bán (*)	11	V.16	195,117,338,557	307,487,533,839	839,628,995,055	784,869,612,897
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	20		123,787,151,895	125,846,396,430	427,710,383,947	282,778,716,131
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17	27,048,406,793	7,642,990,607	76,482,221,166	46,222,469,449
7. Chi phí tài chính	22	V.18	9,282,395,743	(2,258,352,234)	14,234,806,445	(251,335,788)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			1,285,989,545		1,371,672,461
8. Chi phí bán hàng	24	V.19	3,678,208,230	5,627,224,968	14,501,421,532	11,880,366,721
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.20	15,821,669,962	19,901,391,412	48,221,204,658	49,695,959,515
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+ (21-22) - (24+25))	30		122,053,284,753	110,219,122,891	427,235,172,478	267,676,195,132
11. Thu nhập khác	31	V.21	12,852,389,242	65,817,338,897	55,702,252,300	123,660,869,323
12. Chi phí khác	32	V.22	2,239,460,585	17,492,881,442	16,990,414,036	46,989,994,182
13. Lợi nhuận khác (40 =31 -32)	40		10,612,928,657	48,324,457,455	38,711,838,264	76,670,875,141
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		132,666,213,410	158,543,580,346	465,947,010,742	344,347,070,273
15. Chi phí thuế thu nhập doanh	51	V.23	35,021,830,221	39,250,598,155	127,013,892,680	83,758,716,963
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập (60 = 50 -51- 52)	60		97,644,383,189	119,292,982,191	338,933,118,062	260,588,353,310
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,203	1,477	3,492	3,227

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ LỆ DUNG

Kế toán tr ưởng

DƯƠNG VĂN KHEN

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2010
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Tân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2009

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1 - Hình thức sở hữu vốn:
Tiền thân của Công ty là Công ty cao su Phước Hoà thành lập theo quyết định số 142NN - TCCB/QĐ ngày 04/03/1993 của bộ trưởng bộ công nghiệp và thực phẩm.

2 - Lĩnh vực kinh doanh :
Công ty Cổ Phần cao su Phước Hoà được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phầnSố : 4603000509 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

3 - Ngành nghề kinh doanh:
Khai thác và chế biến mủ cao su ;bán lẻ xăng dầu, mua bán gỗ cao su; chế biến gỗ cao su; thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường, công trình giao thông; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp , Đầu tư xây dựng , kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; kinh doanh địa ốc; kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ khu công nghiệp; đầu tư tài chính.

II/ Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1 : Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2009 và kết thúc vào ngày 31/12/2009.
2 : Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng việt nam (VNĐ)

III/ Chuẩn mực và kế toán áp dụng :

IV/ Các chính sách kế toán áp dụng :

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

V.1	1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND	VND
	Tiền mặt		5,014,007,500	7,479,406,000
	Tiền gửi ngân hàng		55,083,572,010	138,395,592,308
	Tiền đang chuyển			
	Cộng	V.1	60,097,579,510	145,874,998,308
	Các khoản tương đương tiền		139,000,000,000	176,736,095,305
			199,097,579,510	322,611,093,613
V.2	2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND	VND
	Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		52,271,204,241	28,060,416,636
	- Đầu tư cổ phiếu			
	Đầu tư ngắn hạn khác		56,991,028,000	85,933,346,361
	- Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng			
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(5,136,055,456)	(8,125,633,636)
	Cộng		104,126,176,785	105,868,129,361
V.3	3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND	VND
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
	1 Phải thu khách hàng		29,048,751,048	49,405,374,749
	2 Trả trước cho người bán		20,365,829,372	56,885,537,088
	Phải thu người lao động			
	Phải thu nội bộ		-	-
V.3	Phải thu khác (*)	(1 + 2)	V5	
	Chi tiết (*)		80,984,791,737	37,371,342,221
	- bên nợ TK 3385			
	- bên nợ TK 3383			

1	- <i>Phải thu khác (Dư Nợ TK 1388)</i>	80,984,791,737	37,371,342,221
	+ <i>Lãi tiền gửi + Tiền bán cổ phiếu chưa về TK</i>	4,198,548,689	2,980,964,355
	+ <i>Lãi trái phiếu chính phủ</i>	937,272,222	834,675,000
	+ <i>Lãi được chia của đơn vị khác (XNKCS)</i>	258,700,000	258,700,000
	+ <i>Tiền cổ tức của các cổ đông thắng long chưa chi hết.</i>	102,535,600	713,298,000
	+ <i>Các khoản đầu tư campuchia - Cty</i>	1,546,500,000	9,494,407,557
	+ <i>Các khoản đầu tư campuchia (Các đơn vị)</i>	59,434,533,288	
	+ <i>Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV</i>	656,742,882	704,565,516
	+ <i>Thẻ Mastercard</i>	624,400,000	624,400,000
	+ <i>Phải thu khác</i>	13,225,559,056	20,899,692,907
2	- <i>Phải thu về cổ phần hoá (TK 1385)</i>	-	860,638,886
Dự phòng phải thu ngắn hạn		-	-
Cộng		130,399,372,157	143,662,254,058
V.4 4. HÀNG TỒN KHO		Đầu kỳ	
Hàng mua đang đi đường		-	-
Nguyên liệu, vật liệu		12,546,837,578	9,106,228,379
Công cụ, dụng cụ		2,700,101,173	2,618,328,315
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		47,021,110,705	49,244,831,335
Thành phẩm		57,613,477,028	147,470,916,271
Hàng hoá		-	-
Hàng gửi đi bán		-	-
Hàng hóa kho bảo thuế		-	-
Hàng hóa bất động sản		-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho		119,881,526,484	208,440,304,300
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(20,332,242,024)
Giá trị thuần		119,881,526,484	188,108,062,276
05 B. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		Cuối kỳ	Đầu kỳ
		VND	VND
Tạm ứng		1,067,616,704	11,693,573,202
Tài sản thiếu chờ giải quyết		7,182,282	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		-	-
Cộng		1,074,798,986	11,693,573,202
V.11 6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		Cuối kỳ	Đầu kỳ
		VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		126,192,530,961	88,860,300,628
Trong đó các công trình lớn:			
- <i>Chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản</i>		125,855,917,491	87,837,190,938
- <i>Hệ thống xử lý nước thải</i>		303,886,197	25,181,818
- <i>Kho thành phẩm bố lá</i>		-	965,200,599
- <i>Đường nhựa từ công ty qua lô 7 & 8 - NT Bó Lá</i>		32,727,273	32,727,273
- <i>KDC</i>			
Cộng TK2412		126,192,530,961	88,860,300,628
Cộng TK2411		651,200,000	
Cộng		126,843,730,961	
7. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ			
V.14 8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		Cuối kỳ	Đầu kỳ
		VND	VND
- Giá trị còn lại của CCDC đã xuất dùng chưa phân bổ			534,148,267
- Chi phí sửa chữa lớn chưa phân bổ		20,104,761	

	- Giá trị lợi thế kinh doanh do đánh giá lại CP hoá DN	84,394,566,120	94,734,460,807
	- Giá trị công cụ dụng cụ đánh giá lại CP hoá DN		
	- Chi phí trả trước dài hạn khác		
	Cộng	84,414,670,881	95,268,609,074
V.15	9. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Cuối kỳ	Đầu kỳ
		VND	VND
	Vay ngắn hạn	68,627,500,000	-
	Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
	Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
	Cộng	68,627,500,000	-
	10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Cuối kỳ	Đầu kỳ
		VND	VND
	Phải trả người bán	7,092,744,000	9,062,391,977
	Người mua trả tiền trước	845,638,208	82,772,813,569
	Doanh thu chưa thực hiện	47,087,863,208	
	Cộng	55,026,245,416	91,835,205,546
V.5	05. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Cuối kỳ	Đầu kỳ
		VND	VND
	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	-
	Thuế TTĐB	-	-
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
	Thuế TNDN	- -	
	Thuế Thu nhập cá nhân	-	132,244,993
	Thuế tài nguyên	-	-
	Thuế nhà đất	-	-
	Tiền thuê đất	-	-
	Các loại thuế khác	-	-
	Các khoản phí, lệ phí	-	-
	Các khoản phải nộp khác	-	-
	Cộng	-	132,244,993
V.16	11b. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Cuối kỳ	Đầu kỳ
		VND	VND
	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2,258,768,625	100,474,589
	Thuế TTĐB	-	-
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
	Thuế TNDN	81,537,848,298	46,521,883,849
	Thuế Thu nhập cá nhân	48,883,252	-
	Thuế tài nguyên	-	-
	Thuế nhà đất	3,488,574,701	9,504,170,500
	Tiền thuê đất	-	-
	Các loại thuế khác	-	-
	Các khoản phí, lệ phí	-	-
	Các khoản phải nộp khác	-	-
	Cộng	87,334,074,876	56,126,528,938
V.17	11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ VÀ QUỸ DP TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM	Cuối kỳ	Đầu kỳ
		VND	VND
	Chi phí phải trả	2,205,796,719	1,695,740,469
	Quỹ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
	Cộng	2,205,796,719	1,695,740,469
V.18	12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	Cuối kỳ	Đầu kỳ
		VND	VND
	Tài sản thừa chờ xử lý	8,197,708	-

Kinh phí công đoàn	2,982,884,381	1,042,572,497
Bảo hiểm xã hội	-	117,855,457
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả cổ phần hoá	283,122,320	202,129,274,420
Các khoản phải trả phải nộp khác *	270,358,333,764	92,257,651,736
Nhận ký quỹ kí cược	73,750,000,000	
Cộng	347,382,538,173	295,547,354,110
* TK 3388	270,358,333,764	92,257,651,736
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông	23,907,359,600	53,621,625,000
+ Tập đoàn CSVN	23,326,724,800	
+ Cổ đông chưa lưu ký	478,099,200	
+ Thăng Long (2008)	102,535,600	
- Quỹ điều hành DNNN chưa chi		400,000,000
- Phải trả LN giai đoạn nhà nước về tập đoàn	200,423,845,735	
- Phải trả khác (Tiền Mủ thu mua các NT chưa thanh toán)	12,423,466,189	38,236,026,736
- Vay thu hộ	8,688,616,240	
- Quỹ hợp vốn cán bộ công nhân viên ĐT CP	24,915,046,000	
V.13 13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	47,707,171,392	33,531,472,392
+ Gỗ thuận An	8,600,105,615	
+ SHB	35,703,356,000	
+ XNK cao su	2,361,981,326	
+ Geru	1,041,728,451	
Đầu tư trái phiếu	7,000,000,000	8,000,000,000
Cho vay dài hạn	10,000,000,000	10,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác (*)	193,930,157,653	103,626,051,291
Cộng	258,637,329,045	155,157,523,683
(*)	193,930,157,653	103,626,051,291
1 - Công ty CP Thủy Điện Sông Côn	57,000,000,000	57,000,000,000
2 - Công ty CP CS Quasa Lào	24,300,000,000	18,300,000,000
3 - Công ty CP CS TPHCM	10,988,948,000	4,888,518,000
4 - Công ty CP CS Sơn La	20,000,000,000	11,674,326,667
5 - Công ty CP Sài Gòn VRG	72,485,037,000	9,485,037,000
6 - Thủy điện Ngọc Linh	7,800,000,000	
6 - VC hộ khoán	956,172,653	2,278,169,624
6 - VRG Long An	400,000,000	
14 Vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	541,584,060,000	541,584,060,000
- Cổ phiếu quỹ	9,849,830,000	4,619,830,000
- Cổ đông bên ngoài	261,566,110,000	266,796,110,000
Cộng	813,000,000,000	813,000,000,000
b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu đầu kỳ	813,000,000,000	813,000,000,000
+ Tăng		
+ Giảm		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu cuối kỳ	813,000,000,000	813,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	88,854,306,700	153,918,500,400
c - Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81,300,000	81,300,000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81,300,000	81,300,000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	984,983	461,983
+ Cổ phiếu phổ thông	984,983	461,983
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80,315,017	80,838,017
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

d - Các quỹ của Công ty

- TS hình thành từ quỹ phúc lợi	10,420,516,846	11,234,521,901
- Quỹ khen thưởng	78,500,103,712	(34,667,939,369)
- Quỹ Phúc Lợi	53,421,852,015	20,436,639,451

	142,342,472,573	(2,996,778,017)
--	-----------------	-----------------

V.23 15 Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	-	212,610,878
- Nguồn kinh phí được cấp		
- Chi Sự nghiệp (*)		

Cộng	-	212,610,878
-------------	---	-------------

**THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO MỤC TRÌNH BÀY
TRONG BÁO CÁO TỔNG
16 .Tổng doanh thu hàng hoá và cung cấp dịch vụ
Doanh thu**

Doanh thu bán hàng	1,067,894,733,468	1,268,070,442,485
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-

Cộng	1,067,894,733,468	1,268,070,442,485
-------------	-------------------	-------------------

	VND	VND
Giảm giá hàng bán	(246,404,440)	(731,063,483)

Cộng	(246,404,440)	(731,063,483)
-------------	---------------	---------------

15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cuối kỳ	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1,067,648,329,028	1,267,339,379,002
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-

Cộng	1,067,648,329,028	1,267,339,379,002
-------------	-------------------	-------------------

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cuối kỳ	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng hoá đã bán	15,429,183,500	6,172,275,455
- Giá vốn thành phẩm đã bán	769,440,429,397	813,124,477,576
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	20,332,242,024

Cộng	784,869,612,897	839,628,995,055
-------------	-----------------	-----------------

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,725,242,372	53,390,991,015
Lãi công trái, trái phiếu chính phủ	617,597,222	687,977,778
Lãi, bán ngoại tệ	14,715,744,000	3,978,634,205

Lãi chênh lệch giá đã thực hiện		4,545,100,351
Lãi chênh lệch giá chưa thực hiện		655,887,333
Cổ tức, lợi nhuận được chia *	8,813,405,200	11,223,941,500
Lãi mua bán cổ phiếu	2,350,480,655	1,999,688,984
Cộng	46,222,469,449	76,482,221,166

(*) Chi tiết LN các đơn vị	8,813,405,200	11,223,941,500
* Cty CP Nam Tân Uyên	3,001,248,000	8,833,008,000
* Cty XNK cao su		497,500,000
* Cty CP Bóng thể thao	22,727,000	80,000,000
* Cty SHB	1,288,320,000	502,720,000
* Cty TNHH ĐTHT VRG	3,246,919,000	
* Cty Cao su Đồng Phú		208,000,000
* Cty CP cao su Hoà Bình	45,000,000	225,000,000
* Cty CP cao su Tây Ninh	39,085,000	195,425,000
* Cty CP gỗ thuận An	1,170,106,200	682,288,500

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,371,672,461	667,088,206
Chênh lệch tỷ giá	49,849,124	1,499,942,611
Lỗ do bán ngoại tệ		1,036,875,147
Dự phòng giảm các khoản đầu tư	(1,856,721,000)	11,015,773,151
Chi phí hoạt động tài chính khác	183,863,627	15,127,330
Cộng	(251,335,788)	14,234,806,445

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cuối kỳ	Năm trước
	VND	VND
Chi phí BÁN HÀNG	11,880,366,721	14,501,421,532
Cộng	11,880,366,721	14,501,421,532

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cuối kỳ	Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	49,695,959,515	48,221,204,658
Cộng	49,695,959,515	48,221,204,658

21. THU NHẬP KHÁC

	Cuối kỳ	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động động khác	123,660,869,323	55,702,252,300
Cộng	123,660,869,323	55,702,252,300

22. CHI PHÍ KHÁC

	Cuối kỳ	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động khác	46,989,994,182	16,990,414,036
Cộng	46,989,994,182	16,990,414,036

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HOÀ

Địa chỉ: xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2009

Phụ lục 1

5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ							
1	Số đầu năm	80,902,506,972	56,173,149,232	42,692,673,667	1,038,964,390	40,784,598,887	996,333,909,054	1,217,925,802,202
2	Tăng trong năm	2,017,005,786	179,110,000	-	25,968,195	179,983,174	1,194,851,896	3,596,919,051
	- Do mua sắm		179,110,000		25,968,195			205,078,195
	- Do XDCB	2,017,005,786				179,983,174	1,194,851,896	3,391,840,856
	- Tăng khác							-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	93,980,761,080	93,980,761,080
	- Do thanh lý, nhượng bán						93,980,761,080	93,980,761,080
	- Giảm khác							-
4	Số cuối năm	82,919,512,758	56,352,259,232	42,692,673,667	1,064,932,585	40,964,582,061	903,547,999,870	1,127,541,960,173
II	Hao mòn TSCĐ							
1	Số đầu năm	43,242,051,076	38,239,423,872	19,255,548,348	739,335,756	18,652,637,492	475,060,916,255	595,189,912,799
2	Tăng trong năm	4,761,184,708	4,531,668,311	4,224,354,380	120,653,260	2,582,882,277	33,460,814,731	49,681,557,667
	- Do trích khấu hao	4,761,184,708	4,531,668,311	4,224,354,380	120,653,260	2,582,882,277	33,460,814,731	49,681,557,667
	- Tăng khác							-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-		50,571,118,602	50,571,118,602
	- Do thanh lý, nhượng bán						50,571,118,602	50,571,118,602
	- Giảm khác							-
4	Số cuối năm	48,003,235,784	42,771,092,183	23,479,902,728	859,989,016	21,235,519,769	457,950,612,384	594,300,351,864
III	Giá trị còn lại							
1	Số đầu năm	37,660,455,896	17,933,725,360	23,437,125,319	299,628,634	22,131,961,395	521,272,992,799	622,735,889,403
2	Số cuối năm	34,916,276,974	13,581,167,049	19,212,770,939	204,943,569	19,729,062,292	445,597,387,486	533,241,608,309

22. BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Cộng	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	1,189,926,057,386	79,349,863,423	400,000,000		578,147,379,497		104,719,567,148	68,023,514,929	10,242,430,733	349,043,301,656
Tăng vốn trong năm trước	733,650,136,577	733,650,136,577							-	
Lãi trong năm trước	283,453,494,350	-					-	-		283,453,494,350
Phân phối lợi nhuận tăng khác	(18,202,216,317)			(18,202,216,370)						53
Giảm vốn trong năm trước	739,826,468,049	-	400,000,000		578,147,379,497		76,439,806,446	-		84,839,282,106
Giảm do trả cổ tức	153,918,500,400									153,918,500,400
Lỗ trong năm trước	-						-	-	-	
Giảm khác	413,169,367,020							53,883,634,578	10,242,430,733	349,043,301,709
Số dư cuối năm trước	881,913,136,527	813,000,000,000	-	(18,202,216,370)	-		28,279,760,702	14,139,880,351	-	44,695,711,844
Tăng vốn trong năm nay	-	-							-	-
Lãi trong năm nay	260,588,353,310	-								260,588,353,310
Phân phối lợi nhuận tăng khác	(19,653,422,809)	-	600,000,000	(20,636,283,039)		9,158,079	26,058,835,331	13,029,417,666		(39,688,252,997)
Giảm vốn trong năm nay	-		600,000,000		-		-	-	-	
Giảm do trả cổ tức	88,854,306,700									88,854,306,700
Lỗ trong năm nay	-	-					-		-	-
Giảm khác	39,330,020,264									39,330,020,264
Số dư cuối năm nay	994,663,740,064	813,000,000,000	1,200,000,000	(38,838,499,409)	-	9,158,079	54,338,596,033	27,169,298,017	-	137,785,187,344

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

NĂM 2009
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		1,113,165,765,255	1,057,074,236,985
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(371,543,836,356)	(437,315,785,273)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(389,038,568,186)	(269,344,939,237)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(947,623,368)	(1,763,892,399)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(48,823,283,560)	(108,185,493,983)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		314,731,675,947	19,968,429,793
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(485,579,478,534)	(269,981,770,032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		131,964,651,198	(9,549,214,146)
				-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(33,768,392,481)	(5,811,877,997)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		122,310,368,985	37,671,343,867
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(531,892,232,733)	(95,433,346,361)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		411,998,440,260	130,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(158,478,269,245)	(91,671,907,101)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,106,056,248	42,560,900,158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(185,724,028,966)	17,315,112,566
				-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		(20,433,677,039)	(18,202,216,370)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		68,627,500,000	8,977,870,205
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(118,000,681,693)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(117,957,809,700)	(100,296,875,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(69,763,986,739)	(227,521,903,258)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(123,523,364,507)	(219,756,004,838)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		322,611,093,613	542,132,618,261
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9,850,404	234,480,190
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	199,097,579,510	322,611,093,613

PHƯỚC HOÀ, 21 / 01 / 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN THỊ LỆ DUNG

DƯƠNG VĂN KHEN

NGUYỄN VĂN TÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 4/2009

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Khoản mục	1/1/2009	12/31/2009
I	Tài sản ngắn hạn	772,075,357,503	554,579,453,922
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	322,611,093,613	199,097,579,510
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	105,868,129,361	104,126,176,785
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	143,662,254,058	130,399,372,157
4	Hàng tồn kho	188,108,062,276	119,881,526,484
5	Tài sản ngắn hạn khác	11,825,818,195	1,074,798,986
II	Tài sản dài hạn	1,051,632,797,274	1,277,984,490,373
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	711,596,190,031	660,085,339,270
	- Tài sản cố định hữu hình	622,735,889,403	533,241,608,309
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	88,860,300,628	126,843,730,961
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	244,767,998,169	533,484,480,222
5	Tài sản dài hạn khác	95,268,609,074	84,414,670,881
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,823,708,154,777	1,832,563,944,295
IV	Nợ phải trả	944,579,185,389	695,557,731,658
1	Nợ ngắn hạn	944,579,185,389	695,557,731,658
2	Nợ dài hạn	0	
V	Vốn chủ sở hữu	879,128,969,388	1,137,006,212,637
1	Vốn chủ sở hữu	881,913,136,527	994,663,740,064
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813,000,000,000	813,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu		

	- Cổ phiếu quỹ	-18,202,216,370	-38,838,499,409
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		9,158,079
	- Các quỹ	42,419,641,053	82,707,894,050
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	44,695,711,844	137,785,187,344
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-2,784,167,139	142,342,472,573
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-2,996,778,017	142,342,472,573
	- Nguồn kinh phí	212,610,878	
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,823,708,154,777	1,832,563,944,295

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2009	Lũy kế năm 2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	433,333,930,269	1,067,894,733,468
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	(246,404,440)
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	433,333,930,269	1,067,648,329,028
4	Giá vốn hàng bán	307,487,533,839	784,869,612,897
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	125,846,396,430	282,778,716,131
6	Doanh thu hoạt động tài chính	7,642,990,607	46,222,469,449
7	Chi phí tài chính	-2,258,352,234	-251,335,788
8	Chi phí bán hàng	5,627,224,968	11,880,366,721
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,901,391,412	49,695,959,515
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	110,219,122,891	267,676,195,132
11	Thu nhập khác	65,817,338,897	123,660,869,323
12	Chi phí khác	17,492,881,442	46,989,994,182
13	Lợi nhuận khác	48,324,457,455	76,670,875,141
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	158,543,580,346	344,347,070,273
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	39,250,598,155	83,758,716,963
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	119,292,982,191	260,588,353,310
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,477	3,227
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		